

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUE HÀN
ĐIỆN
VIỆT ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT
ĐỨC
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT
ĐỨC, L=Huyện Thường Tín, O=
CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN
ĐIỆN VIỆT ĐỨC, ST=Hà Nội,
UID=MST:0500445085
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.13 11:08:16+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2026.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)

(C)
T
T

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-35
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09-30
Phụ lục I: Thông tin so sánh	31-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500445085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Ngô Duy Đông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Mai	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Tiến	Thành viên
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Khôi	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Huy Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2026
Ông Đặng Việt Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/01/2026
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Ông Đào Tú Bình	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Nguyễn Huy Tiến - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Huy Tiến

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUE HÀN
ĐIỆN VIỆT
ĐỨC**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, L=Huyện Thuận Tín, O=CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, ST=Hà Nội, UID=MST:0500445085
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.13 11:11:33+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL NETWORK OF INDEPENDENT MEMBER FIRMS

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		157.857.904.312	149.622.583.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	25.734.465.077	23.362.610.760
111	1. Tiền		25.734.465.077	23.362.610.760
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.315.951.451	51.751.288.727
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	55.175.523.946	52.419.345.436
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	11.446.474.951	5.650.635.487
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	166.206.919	153.562.169
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.472.254.365)	(6.472.254.365)
140	III. Hàng tồn kho	8	70.402.429.571	73.905.559.719
141	1. Hàng tồn kho		70.402.429.571	73.905.559.719
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.405.058.213	603.124.528
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	13	121.236.244	-
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		925.283.867	395.429.726
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	358.538.102	207.694.802
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.801.549.815	39.758.341.266
220	I. Tài sản cố định		36.460.271.707	34.279.296.584
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	36.460.271.707	34.279.296.584
222	- Nguyên giá		162.366.784.007	156.760.198.049
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(125.906.512.300)	(122.480.901.465)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
250	II. Tài sản dở dang dài hạn	9	11.591.188.005	2.119.324.192
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.591.188.005	2.119.324.192
270	III. Tài sản dài hạn khác		3.750.090.103	3.359.720.490
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	3.750.090.103	3.359.720.490
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>209.659.454.127</u>	<u>189.380.925.000</u>

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		64.523.529.467	62.129.952.560
310	I. Nợ ngắn hạn		58.299.271.052	59.664.372.560
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.008.349.664	15.351.847.709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		689.748.481	19.018.715
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	44.277.600	11.299.174.605
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	3.685.992.136	1.941.392.762
315	5. Phải trả người lao động		11.154.793.445	6.665.951.345
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	23.529.553
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	749.588.088	697.458.544
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	25.006.705.330	22.993.296.686
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		959.816.308	672.702.641
330	II. Nợ dài hạn		6.224.258.415	2.465.580.000
337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	17	1.955.460.000	2.465.580.000
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	4.268.798.415	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	145.135.924.660	127.250.972.440
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		66.294.890.000	66.294.890.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		66.294.890.000	66.294.890.000
412	2. Thặng dư vốn		683.890.000	683.890.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.629.489.000	5.524.716.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		71.527.655.660	54.747.476.440
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.487.733.440	41.633.925.148
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		19.039.922.220	13.113.551.292
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		209.659.454.127	189.380.925.000

Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tiến
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUE HÀN
ĐIỆN VIỆT
ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT
ĐỨC, L=Huyện Thường Tín, O=
CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN
ĐIỆN VIỆT ĐỨC, ST=Hà Nội,
UID=MST:0500445085
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.13 11:11:06+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2026.1.1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	282.846.500.807	214.381.694.095
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	577.650.472	1.069.827.120
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		282.268.850.335	213.311.866.975
11	4. Giá vốn hàng bán	22	235.019.347.202	182.202.446.957
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.249.503.133	31.109.420.018
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	23	49.246.712	10.448.579
23	8. Chi phí tài chính	24	784.602.323	578.155.302
24	Trong đó: Chi phí đi vay		773.926.300	578.155.302
25	9. Chi phí bán hàng	25	11.543.321.382	8.687.896.226
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.134.543.434	8.485.184.033
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.836.282.706	13.368.633.036
31	12. Thu nhập khác		6.000.000	2.503.000
32	13. Chi phí khác		353.056.122	49.371.516
40	14. Lợi nhuận khác		(347.056.122)	(46.868.516)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.489.226.584	13.321.764.520
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	5.449.304.364	2.674.227.207
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		19.039.922.220	10.647.537.313
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.872	1.606

Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Tiến
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE
HÀN ĐIỆN
VIỆT ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, L=Huyện
Thường Tín, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, ST=Hà
Nội, UID=MST:0500445085
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.13 11:10:43+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		301.869.191.102	228.059.949.210
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(244.725.436.473)		(186.228.401.048)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(19.109.443.566)		(15.977.055.765)
04	4. Chi phí đi vay đã trả	(773.926.300)		(604.335.712)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.894.861.359)		(1.951.826.884)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	31.087.082		128.464.986
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.988.059.310)		(11.994.392.033)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.408.551.176	11.432.402.754
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(15.078.449.771)		(8.711.163.719)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.442.858		10.376.436
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(15.064.006.913)		(8.700.787.283)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	42.978.037.845		35.721.185.516
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(36.695.830.786)		(31.001.124.045)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.254.897.005)		(11.096.451.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.972.689.946)		(6.376.390.229)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.371.854.317	(3.644.774.758)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.362.610.760	24.412.914.593
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	25.734.466.077	20.768.139.835


Ngô Thị Hương
Người lập


Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng


Nguyễn Huy Tiến
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUE HÀN
ĐIỆN VIỆT
ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, L=Huyện Thường Tín, O=CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, ST=Hà Nội, UID=MST:0500445085
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.13 11:09:01+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500445085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 09 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường Que Hàn, Phố Quán Gánh, Xã Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 66.294.890.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 66.294.890.000 VND; tương đương 6.629.489 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 212 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 202 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là "Nhà máy sản xuất dây hàn" tại Hải Dương, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất các loại dây hàn.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp trực tiếp từ dữ liệu chung của tất cả các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Bảng sáng chế	03 - 05 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp được phân bổ theo thời gian hoạt động của dự án.
- Chi phí chuyển giao công nghệ được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức; sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.19 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.20 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh que hàn, dây hàn điện và cung cấp dịch vụ cho thuê mặt bằng diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	301.330.857	340.775.581
Tiền gửi không kỳ hạn	25.433.134.220	23.021.835.179
	<u>25.734.465.077</u>	<u>23.362.610.760</u>

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Loại tiền	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Giá trị quy đổi VND
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND		0,10%	16.705.381.632
	USD	6.278,31	0,00%	163.900.259
	EUR	1.483,83	0,10%	45.066.288
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND		0,10%	8.164.054.972
	USD	1.871,59	0,00%	48.839.994
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND		0,10%	305.891.075
				<u>25.433.134.220</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.450.366.708	(3.406.673.850)	3.450.366.708	(3.406.673.850)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	(1.092.299.223)	1.092.299.223	(1.092.299.223)
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Tổng hợp Phương Đông	8.040.565.789	-	11.766.887.414	-
Đối tượng khác	42.592.292.226	(1.973.281.292)	36.109.792.091	(1.973.281.292)
	<u>55.175.523.946</u>	<u>(6.472.254.365)</u>	<u>52.419.345.436</u>	<u>(6.472.254.365)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác				
Tianjin Golden Bridge welding materials group international Trading Co.,Ltd	3.819.690.202	-	562.409.946	-
Nantong Zhixuan Drawing Machinery CO.,LTD	996.276.650	-	2.897.476.326	-
Đối tượng khác	6.630.508.099	-	2.190.749.215	-
	<u>11.446.474.951</u>	<u>-</u>	<u>5.650.635.487</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	33.777.003	-	13.412.497	-
Tạm ứng	75.619.026	-	61.983.131	-
Phải thu khác	56.810.890	-	78.166.541	-
	<u>166.206.919</u>	<u>-</u>	<u>153.562.169</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng				
- Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.673.850	-	3.406.673.850	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	-	1.092.299.223	-
- Các đối tượng khác	2.026.664.336	53.383.044	2.026.664.336	53.383.044
	6.525.637.409	53.383.044	6.525.637.409	53.383.044

8 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.976.081.166	-	38.581.343.798	-
Công cụ, dụng cụ	710.543.532	-	516.683.089	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.241.811.526	-	7.132.743.687	-
Sản phẩm	17.319.294.530	-	20.288.964.075	-
Hàng hoá	4.154.698.817	-	7.385.825.070	-
	70.402.429.571	-	73.905.559.719	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư xây dựng	11.591.188.005	11.591.188.005	1.010.714.900	1.010.714.900
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	1.010.714.900	1.010.714.900	1.010.714.900	1.010.714.900
Máy Hồ quang chìm	10.580.473.105	10.580.473.105	-	-
Nâng cấp, cải tạo tài sản cố định	-	-	1.108.609.292	1.108.609.292
Sửa chữa nhà vượt 5,6 cục	-	-	1.108.609.292	1.108.609.292
	11.591.188.005	11.591.188.005	2.119.324.192	2.119.324.192

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÂN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	44.967.692.175	96.839.427.877	12.369.293.139	2.583.784.858	156.760.198.049
- Mua trong kỳ	-	1.856.776.059	826.857.593	42.850.000	2.726.483.652
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.880.102.306	-	-	-	2.880.102.306
Số dư cuối kỳ	47.847.794.481	98.696.203.936	13.196.150.732	2.626.634.858	162.366.784.007
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.120.455.709	81.037.150.711	8.732.395.669	590.899.376	122.480.901.465
- Khấu hao trong kỳ	1.056.783.236	1.826.695.017	302.967.154	239.165.428	3.425.610.835
Số dư cuối kỳ	33.177.238.945	82.863.845.728	9.035.362.823	830.064.804	125.906.512.300
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.847.236.466	15.802.277.166	3.636.897.470	1.992.885.482	34.279.296.584
Tại ngày cuối kỳ	14.670.555.536	15.832.358.208	4.160.787.909	1.796.570.054	36.460.271.707

Chi tiết các tài sản có định hữu hình tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế cuối kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
Nhà xưởng sản xuất dây hàn lõi thuốc	Đang sử dụng	6.189.348.970	2.793.803.201	3.395.545.769
Dây chuyền sản xuất dây hàn lõi thuốc	Đang sử dụng	11.936.498.022	10.842.319.034	1.094.178.988
Các tài sản khác	Đang sử dụng	144.240.937.015	112.270.390.065	31.970.546.950
		162.366.784.007	125.906.512.300	36.460.271.707

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản có định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.652.434.769 VND.
- Nguyên giá tài sản có định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.581.519.266 VND.

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Tài sản có định vô hình của Công ty là bằng sáng chế với nguyên giá tại ngày 01/01/2026 và 30/06/2026 đều là 267.135.000 VND và đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12 . VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	22.993.296.686	38.709.239.430	36.695.830.786	25.006.705.330
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An ⁽¹⁾	22.993.296.686	27.536.937.465	36.695.830.786	13.834.403.365
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽²⁾	-	11.172.301.965	-	11.172.301.965
	<u>22.993.296.686</u>	<u>38.709.239.430</u>	<u>36.695.830.786</u>	<u>25.006.705.330</u>
b) Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An ⁽³⁾	-	4.268.798.415	-	4.268.798.415
	<u>-</u>	<u>4.268.798.415</u>	<u>-</u>	<u>4.268.798.415</u>
 Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-			-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-			4.268.798.415

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2026-HĐCVHM/NHCT320-VIWELCO ngày 09/04/2026 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 09/04/2026 đến ngày 09/04/2027;
- + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 13.834.403.365 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2026/2540836/HĐTD ngày 11/05/2026 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này nhưng không quá 31/03/2027;
- + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 11.172.301.965 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2026-HĐCVĐAT/NHCT320-0500445085 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.801.005.000 VND;
- + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư tài sản cố định (cho vay để mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh);
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản nợ đầu tiên (ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên là ngày 29/05/2026);
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.268.798.415 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng của Công ty được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tài sản với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	121.236.244	-
	<u>121.236.244</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp (*)	2.311.646.103	2.401.473.909
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.100.117.989	619.608.416
Chi phí trả trước dài hạn khác	338.326.011	338.638.165
	<u>3.750.090.103</u>	<u>3.359.720.490</u>

(*) Khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại tỉnh Hải Dương được phân bổ theo thời gian hoạt động của dự án.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Bao Bì Phú Minh	1.001.709.229	883.838.709
Công ty TNHH thương mại Đức Hiền	7.174.377.054	4.741.921.685
Phải trả nhà cung cấp khác	7.832.263.381	9.726.087.315
	<u>16.008.349.664</u>	<u>15.351.847.709</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	54.768.392	-	6.402.879.217	6.659.528.396	358.538.102	47.120.531
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	97.312.162	97.312.162	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.844.854.892	5.449.304.364	3.894.861.359	-	3.399.297.897
Thuế Thu nhập cá nhân	-	95.931.870	915.599.435	945.505.098	-	66.026.207
Thuế Tài nguyên	-	606.000	2.476.353	2.662.924	-	419.429
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	152.926.410	-	404.616.049	251.689.639	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	198.226.263	25.098.191	-	173.128.072
	207.694.802	1.941.392.762	13.470.413.843	11.876.657.769	358.538.102	3.685.992.136

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	598.279.507	523.090.190
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	151.308.581	174.368.354
	749.588.088	697.458.544

17 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

Doanh thu chờ phân bổ dài hạn là tiền thu từ hoạt động cho thuê kho bãi, nhà xưởng của Công ty. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào doanh thu theo thời gian thuê kho bãi, nhà xưởng của khách hàng.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	55.247.160.000	683.890.000	5.524.716.000	53.181.655.148	114.637.421.148
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	10.647.537.313	10.647.537.313
Phân phối lợi nhuận	11.047.730.000	-	-	(11.547.730.000)	(500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	66.294.890.000	683.890.000	5.524.716.000	52.281.462.461	124.784.958.461
Số dư đầu năm nay	66.294.890.000	683.890.000	5.524.716.000	54.747.476.440	127.250.972.440
Lãi/lỗ trong kỳ nay	-	-	-	19.039.922.220	19.039.922.220
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	1.104.773.000	(2.259.743.000)	(1.154.970.000)
Số dư cuối kỳ nay	66.294.890.000	683.890.000	6.629.489.000	71.527.655.660	145.135.924.660

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 77/NQ - ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	19.039.922.220
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,80%	1.104.773.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,07%	1.154.970.000
Lợi nhuận chưa phân phối	88,13%	16.780.179.220

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Ngô Bá Việt	5,15%	3.415.740.000	5,15%	3.415.740.000
Ông Ngô Văn Hùng	12,60%	8.353.360.000	12,60%	8.353.360.000
Các cổ đông khác	82,25%	54.525.790.000	82,25%	54.525.790.000
	100%	66.294.890.000	100%	66.294.890.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	66.294.890.000	55.247.160.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	11.047.730.000
- Vốn góp cuối kỳ	66.294.890.000	66.294.890.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	11.299.174.605	11.135.922.680
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	11.047.730.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	11.047.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(11.254.897.005)	(11.096.451.700)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(11.254.897.005)	(11.096.451.700)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(11.047.730.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(11.047.730.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	44.277.600	39.470.980

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.629.489	6.629.489
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6.629.489	6.629.489
- Cổ phiếu phổ thông	6.629.489	6.629.489
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.629.489	6.629.489
- Cổ phiếu phổ thông	6.629.489	6.629.489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.629.489.000	5.524.716.000
	6.629.489.000	5.524.716.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Quốc lộ 1A đoạn từ giáp xã Thanh Trì đến giáp xã Thường Tín để sử dụng với mục đích làm văn phòng và cơ sở sản xuất, thời hạn 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 22.066,3 m² và 982,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại xã Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, thời hạn 25 năm. Diện tích khu đất thuê là 21.700 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	8.149,90	3.778,07
- Đồng Euro (EUR)	1.483,83	17.481,52

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	1.343.019.727	1.343.019.727
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ - Du lịch Duy Anh	660.996.234	660.996.234
- Russia Limited Liability Company (LLC)	293.499.649	293.499.649
- Các khoản khác	3.038.393.967	3.038.393.967

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán thành phẩm	231.706.955.674	188.007.766.224
Doanh thu bán hàng hóa	49.576.636.820	24.557.967.952
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.562.908.313	1.815.959.919
	<u>282.846.500.807</u>	<u>214.381.694.095</u>

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chiết khấu thương mại	541.687.872	1.002.489.150
Hàng bán bị trả lại	35.962.600	67.337.970
	<u>577.650.472</u>	<u>1.069.827.120</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	192.283.432.383	159.687.848.716
Giá vốn của hàng hóa đã bán	42.433.446.389	22.212.129.811
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	302.468.430	302.468.430
	<u>235.019.347.202</u>	<u>182.202.446.957</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.442.858	10.376.436
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	34.803.854	72.143
	49.246.712	10.448.579

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	773.926.300	578.155.302
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.676.023	-
	784.602.323	578.155.302

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.468.500	201.694.106
Chi phí nhân công	4.173.209.590	3.540.693.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	200.741.018	220.460.182
Chi phí khác bằng tiền	7.052.902.274	4.725.048.153
	11.543.321.382	8.687.896.226

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.888.810	244.372.386
Chi phí nhân công	7.630.650.495	5.897.550.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	228.908.136	106.555.619
Thuế, phí, lệ phí	418.490.774	708.773.224
Chi phí khác bằng tiền	1.699.605.219	1.527.932.465
	10.134.543.434	8.485.184.033

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.489.226.584	13.321.764.520
Các khoản điều chỉnh tăng	353.056.122	49.371.516
- Chi phí không hợp lệ	353.056.122	49.371.516
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.842.282.706	13.371.136.036
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.968.456.541	2.674.227.207
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	480.847.823	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.449.304.364	2.674.227.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.844.854.892	709.599.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.894.861.359)	(1.951.826.884)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.399.297.897	1.431.999.436

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	19.039.922.220	10.647.537.313
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	19.039.922.220	10.647.537.313
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.629.489	6.629.489
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.872	1.606

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.600.468.921	139.802.356.848
Chi phí nhân công	26.662.682.317	20.523.430.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.425.610.835	3.337.215.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.503.845.237	6.945.978.136
Chi phí khác bằng tiền	9.210.556.613	7.321.448.155
	210.403.163.923	177.930.429.781

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.433.134.220	-	-	25.433.134.220
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.869.476.500	-	-	48.869.476.500
	74.302.610.720	-	-	74.302.610.720
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.021.835.179	-	-	23.021.835.179
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.100.653.240	-	-	46.100.653.240
	69.122.488.419	-	-	69.122.488.419

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	25.006.705.330	-	-	25.006.705.330
Phải trả người bán, phải trả khác	16.757.937.752	-	-	16.757.937.752
	41.764.643.082	-	-	41.764.643.082
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	22.993.296.686	-	-	22.993.296.686
Phải trả người bán, phải trả khác	16.049.306.253	-	-	16.049.306.253
Chi phí phải trả	23.529.553	-	-	23.529.553
	39.066.132.492	-	-	39.066.132.492

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.586.524.600	1.313.726.720
Ông Ngô Duy Đông	Chủ tịch HĐQT	328.292.400	301.001.500
Ông Nguyễn Hữu Mãi	Thành viên HĐQT	7.200.000	3.600.000
Ông Nguyễn Huy Tiến	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/05/2026) Thành viên HĐQT	336.609.000	307.475.300
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên HĐQT	201.201.800	180.088.700
Ông Nguyễn Mạnh Khôi	Thành viên HĐQT	7.200.000	3.600.000
Ông Đặng Việt Anh	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/01/2026)	157.495.500	-
Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Giám đốc	275.859.300	253.829.400
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Giám đốc	272.666.600	264.131.820

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		360.941.400	320.818.940
Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	187.786.000	171.173.540
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên ban kiểm soát	3.600.000	1.800.000
Ông Đào Tú Bình	Thành viên ban kiểm soát	169.555.400	147.845.400

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

33 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán và soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99 (Chi tiết tại phụ lục I - Thông tin so sánh)



Ngô Thị Hương
Người lập



Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Huy Tiến
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 11 tháng 08 năm 2026

**CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE
HÀN ĐIỆN
VIỆT ĐỨC**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC.
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, L=Huyện
Thường Tín, O=CÔNG TY CỔ PHẦN
QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, ST=Hà
Nội, UID=MST:0500445085
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.13 11:09:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			So sánh thông tin
số	Khoản mục	Số tiền	số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng Cân đối kế toán						
TÀI SẢN						
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	149.622.583.734	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	149.622.583.734	không thay đổi
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	23.362.610.760	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	23.362.610.760	không thay đổi
111	1. Tiền	23.362.610.760	111	1. Tiền	23.362.610.760	không thay đổi
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	51.751.288.727	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	51.751.288.727	không thay đổi
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.419.345.436	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.419.345.436	không thay đổi
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.650.635.487	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.650.635.487	không thay đổi
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	153.562.169	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	153.562.169	thay đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.472.254.365)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.472.254.365)	thay đổi mã số
140	IV. Hàng tồn kho	73.905.559.719	140	IV. Hàng tồn kho	73.905.559.719	không thay đổi
141	1. Hàng tồn kho	73.905.559.719	141	1. Hàng tồn kho	73.905.559.719	không thay đổi
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	603.124.528	160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	603.124.528	thay đổi mã số
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	395.429.726	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	395.429.726	thay đổi mã số
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	207.694.802	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	207.694.802	thay đổi mã số
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	39.758.341.266	200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	39.758.341.266	không thay đổi
220	II. Tài sản cố định	34.279.296.584	220	II. Tài sản cố định	34.279.296.584	không thay đổi
221	1. Tài sản cố định hữu hình	34.279.296.584	221	1. Tài sản cố định hữu hình	34.279.296.584	không thay đổi
222	- Nguyên giá	156.760.198.049	222	- Nguyên giá	156.760.198.049	không thay đổi
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(122.480.901.465)	223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(122.480.901.465)	không thay đổi
227	2. Tài sản cố định vô hình	-	227	2. Tài sản cố định vô hình	-	không thay đổi
228	- Nguyên giá	267.135.000	228	- Nguyên giá	267.135.000	không thay đổi
229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(267.135.000)	229	- Giá trị hao mòn lũy kế	(267.135.000)	không thay đổi
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	2.119.324.192	250	V. Tài sản dở dang dài hạn	2.119.324.192	thay đổi mã số
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.119.324.192	252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.119.324.192	thay đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	3.359.720.490	270	VII. Tài sản dài hạn khác	3.359.720.490	thay đổi mã số
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.359.720.490	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	3.359.720.490	thay đổi mã số, thay đổi tên
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	189.380.925.000	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	189.380.925.000	thay đổi mã số

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			So sánh thông tin
số	Khoản mục	Số tiền	số	Khoản mục	Số tiền	
a) Bảng Cân đối kế toán						
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	62.129.952.560	300	C. NỢ PHẢI TRẢ	62.129.952.560	không thay đổi
310	I. Nợ ngắn hạn	59.664.372.560	310	I. Nợ ngắn hạn	59.664.372.560	không thay đổi
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.351.847.709	311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.351.847.709	không thay đổi
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.018.715	312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.018.715	không thay đổi
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	11.299.174.605	Bổ sung chỉ tiêu
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.941.392.762	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.941.392.762	thay đổi mã số, thay đổi tên
314	4. Phải trả người lao động	6.665.951.345	315	5. Phải trả người lao động	6.665.951.345	thay đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23.529.553	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	23.529.553	thay đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	11.996.633.149	320	7. Phải trả ngắn hạn khác	697.458.544	thay đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.993.296.686	321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.993.296.686	thay đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	672.702.641	323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	672.702.641	thay đổi mã số
330	II. Nợ dài hạn	2.465.580.000	330	II. Nợ dài hạn	2.465.580.000	không thay đổi
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	2.465.580.000	337	1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	2.465.580.000	thay đổi mã số, thay đổi tên
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	127.250.972.440	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	127.250.972.440	không thay đổi
410	I. Vốn chủ sở hữu	127.250.972.440				
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	66.294.890.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	66.294.890.000	không thay đổi
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	66.294.890.000	411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	66.294.890.000	không thay đổi
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	683.890.000	412	2. Thặng dư vốn	683.890.000	thay đổi tên
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	5.524.716.000	418	3. Quỹ đầu tư phát triển	5.524.716.000	không thay đổi
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54.747.476.440	420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	54.747.476.440	thay đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	41.633.925.148	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	41.633.925.148	thay đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối năm nay	13.113.551.292	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	13.113.551.292	thay đổi mã số
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	189.380.925.000	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	189.380.925.000	không thay đổi

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			So sánh thông tin
số	Khoản mục	Số tiền VND	số	Khoản mục	Số tiền VND	
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.381.694.095	01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	214.381.694.095	không thay đổi
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.069.827.120	02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.069.827.120	không thay đổi
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.311.866.975	10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.311.866.975	không thay đổi
11	4. Giá vốn hàng bán	182.202.446.957	11	4. Giá vốn hàng bán	182.202.446.957	không thay đổi
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.109.420.018	20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31.109.420.018	không thay đổi
			21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	Bổ sung chỉ tiêu
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	10.448.579	22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	10.448.579	thay đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	578.155.302	23	8. Chi phí tài chính	578.155.302	thay đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	578.155.302	24	Trong đó: Chi phí đi vay	578.155.302	thay đổi mã số, thay đổi tên
25	8. Chi phí bán hàng	8.687.896.226	25	9. Chi phí bán hàng	8.687.896.226	không thay đổi
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.485.184.033	26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.485.184.033	không thay đổi
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.368.633.036	30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.368.633.036	không thay đổi
31	11. Thu nhập khác	2.503.000	31	12. Thu nhập khác	2.503.000	không thay đổi
32	12. Chi phí khác	49.371.516	32	13. Chi phí khác	49.371.516	không thay đổi
40	13. Lợi nhuận khác	(46.868.516)	40	14. Lợi nhuận khác	(46.868.516)	không thay đổi
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.321.764.520	50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.321.764.520	không thay đổi
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.674.227.207	51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.674.227.207	không thay đổi
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	không thay đổi
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.647.537.313	60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.647.537.313	không thay đổi
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.606	70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.606	không thay đổi

11/01/2026 10:33:11

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			So sánh thông tin
số	Khoản mục	Số tiền VND	số	Khoản mục	Số tiền VND	
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	228.059.949.210	01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	228.059.949.210	không thay đổi
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(186.228.401.048)	02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(186.228.401.048)	không thay đổi
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(15.977.055.765)	03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(15.977.055.765)	không thay đổi
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(604.335.712)	04	4. Chi phí đi vay đã trả	(604.335.712)	thay đổi tên
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.951.826.884)	05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.951.826.884)	không thay đổi
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	128.464.986	06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	128.464.986	không thay đổi
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.994.392.033)	07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(11.994.392.033)	không thay đổi
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.432.402.754	20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	11.432.402.754	không thay đổi
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(8.711.163.719)	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(8.711.163.719)	không thay đổi
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.376.436	27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.376.436	không thay đổi
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.700.787.283)	30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(8.700.787.283)	không thay đổi

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH							
Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			So sánh thông tin	
số	Khoản mục	Số tiền	số	Khoản mục	Số tiền		
VND			VND				
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	35.721.185.516	33	1. Tiền thu từ đi vay	35.721.185.516	không thay đổi	
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(31.001.124.045)	34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(31.001.124.045)	không thay đổi	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.096.451.700)	36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(11.096.451.700)	không thay đổi	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.376.390.229)	40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.376.390.229)	không thay đổi	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.644.774.758)	50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.644.774.758)	không thay đổi	
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	24.412.914.593	60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	24.412.914.593	không thay đổi	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	20.768.139.835	70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	20.768.139.835	không thay đổi	

CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE
HÀN ĐIỆN
VIỆT ĐỨC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC, L=
Huyện Thường Tín, O=CÔNG TY CỔ
PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC,
ST=Hà Nội, UID=MST:0500445085
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.08.13 11:09:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.1

